



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Trụ sở chính: 29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tel: (84-28) 3910 3908 - 3910 4881 / Fax: (84-28) 3910 4880
CN Hà Nội: P12.8 Tòa nhà M5, 91 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội. Tel: (84-24) 3244.40.44 / Fax: (84-24) 3244.40.45

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	6 – 44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 45

★ M.S.C. ★

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300296337 ngày 14 tháng 02 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Sản xuất các loại máy biến áp phân phối dầu, máy biến áp phân phối khô có điện áp đến 35KV, công suất từ 10KVA đến 30.000KVA;
- Sản xuất các loại máy biến áp truyền tải có điện áp từ 110KV đến 220KV, công suất từ 25MVA đến 450MVA;
- Sản xuất bán thành phẩm máy biến áp: Xê băng, cắt chéo lõi tôn silic, vỏ tải nhiệt máy biến áp phân phối dạng cánh sóng và vỏ máy biến áp truyền tải đến 220KV;
- Sản xuất tủ điện, bảng điện trung, hạ thế có điện áp tới 35KV;
- Sản xuất các loại trạm biến áp trọn bộ kiểu kiot có điện áp tới 35KV;
- Sản xuất các loại dây đồng trần và tráng sơn cách điện kỹ thuật điện đường kính từ 0,1 đến 8 và 12,5 (mm);
- Sản xuất các loại dây nhôm kỹ thuật điện đường kính từ 1 đến 9,5 mm;
- Dây và cáp nhôm trần, đồng trần, dây nhôm trần lõi thép có tiết diện đến 1200mm², điện áp đến 500KV;
- Sản xuất cáp điện ngầm trung, hạ thế lõi đồng/nhôm điện áp đến 35KV, cáp ngầm siêu cao áp đến 220KV bọc PVC/XLPE (gồm cả vện xoắn, bọc thép, chống thấm);
- Sản xuất dây điện dân dụng, cáp điều khiển, cáp thông tin;
- Sản xuất các loại cáp điện chống cháy nổ, chống nhiễm mặn, chống thấm, các thiết bị điện phục vụ cho ngành đóng tàu và khai thác khoáng sản;
- Sản xuất dây đồng dẹt dạng trần và tráng sơn cách điện, bọc giấy, đồng thanh cái, đồng ống, đầu cốt (các sản phẩm bằng đồng);
- Đúc các linh kiện đồng, nhôm dùng cho nhà máy biến áp, dây cáp điện, công tắc cầu dao, cầu chì, máy ngắt, tủ bảng điện;
- Sản xuất các cầu dao, máy cắt, cầu chì;
- Sản xuất các phụ tùng, phụ kiện đường dây và trạm biến áp có điện áp tới 500KV;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, phụ kiện phục vụ cho sản xuất thiết bị điện và các ngành công nghiệp, điện lực, nông nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng;
- Xây lắp các đường dây và trạm biến áp có điện áp tới 330KV;
- Sửa chữa, bảo hành các loại máy biến áp phân phối dầu, máy biến áp phân phối khô có điện áp tới 35KV, công suất từ 10KVA đến 30.000KVA;
- Sửa chữa, bảo hành các loại máy biến áp truyền tải có điện áp từ 110KV đến 220KV; công suất từ 25MVA đến 450MVA;
- Sửa chữa, bảo hành máy móc thiết bị, linh kiện trong các lĩnh vực điện, công nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Kinh doanh, đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh bao bì, đồ hộp cho ngành ăn uống, bia rượu;
- Kinh doanh các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, sắc đẹp, tầm quất, xông hơi, xoa bóp, đấm lưng, vật lý trị liệu;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê bãi đỗ xe.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Mẫn Ngọc Anh	Chủ tịch
Ông Mẫn Hồng Cần	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Quế	Ủy viên
Ông Đỗ Văn Cương	Ủy viên
Ông Trần Vĩnh Hưng	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách kế toán trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Mẫn Ngọc Anh	Tổng Giám đốc
Ông Mẫn Hồng Cần	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Huyền	Phụ trách kế toán

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 7 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Mẫn Ngọc Anh

11/01/07/2020

Số : 145/2020/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka, được lập ngày 08 tháng 7 năm 2020, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2020

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

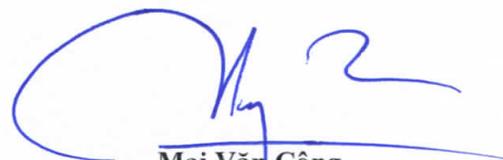
Phó Giám đốc



Nguyễn Hải Linh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3407-2020-152-1

Kiểm toán viên



Mai Văn Công

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2019-152-1

Headquarters

29, Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-028) 3910 4881 / Fax: (84-028) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

Branch in Hanoi

Add: Room 12.8, M5 Building, 91 Nguyen Chi Thanh Str.,
Dong Da Dist., Hanoi / Tel: (84-24) 3244.40.44
Fax: (84-24) 3244.40.45 / Email: info@namviethn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.243.122.458.969	1.752.542.186.880
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.812.223.658	15.905.680.505
1.	Tiền	111	V.01	1.812.223.658	15.905.680.505
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.671.423.320.564	1.015.107.064.205
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	291.364.564.676	235.293.223.651
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.242.490.656.193	678.770.743.713
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	139.041.106.232	102.522.082.299
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.592.652.148)	(1.592.652.148)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	119.645.611	113.666.690
IV.	Hàng tồn kho	140	V.08	536.874.341.915	692.706.480.484
1.	Hàng tồn kho	141		536.874.341.915	692.706.480.484
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		33.012.572.832	28.822.961.686
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	3.442.215.708	2.121.140.119
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		28.048.319.529	26.683.348.093
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18	1.522.037.595	18.473.474
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.162.355.137.034	2.628.591.484.737
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		69.296.516.113	62.206.449.555
5.	Phải thu về cho vay dài hạn		V.05	5.500.000.000	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.06	63.796.516.113	62.206.449.555
II.	Tài sản cố định	220		654.838.121.271	615.431.162.701
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	622.983.604.379	608.671.417.269
	- Nguyên giá	222		1.141.332.723.223	1.080.490.084.644
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(518.349.118.844)	(471.818.667.375)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	30.914.390.959	5.779.861.771
	- Nguyên giá	225		43.869.778.062	10.361.596.243
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(12.955.387.103)	(4.581.734.472)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	940.125.933	979.883.661
	- Nguyên giá	228		1.847.696.243	1.847.696.243
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(907.570.310)	(867.812.582)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.13	30.218.966.188	25.058.931.493
	- Nguyên giá	231		31.498.178.718	26.171.565.545
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.279.212.530)	(1.112.634.052)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		2.329.512.562.899	1.825.502.619.393
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		35.468.911.398	162.182.033.117
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	2.294.043.651.501	1.663.320.586.276
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	60.378.723.728	70.373.723.728
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		36.342.300.826	36.337.300.826
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.036.422.902	34.036.422.902
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		18.110.246.835	30.018.597.867
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	18.110.246.835	20.288.040.172
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	6.760.047.164
5.	Lợi thế thương mại	269		-	2.970.510.531
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.405.477.596.003	4.381.133.671.617

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		3.675.971.658.944	2.692.797.183.892
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.980.472.919.442	1.647.815.420.280
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	312.901.615.613	413.231.880.044
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	57.932.174.722	53.401.271.845
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	24.899.112.541	6.597.781.863
4.	Phải trả người lao động	314		11.860.960.177	6.329.961.773
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	30.952.148.996	19.711.177.474
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21	3.579.576.061	4.485.446.157
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	469.688.905.847	71.334.813.704
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1.068.658.425.485	1.072.723.087.420
II.	Nợ dài hạn	330		1.695.498.739.502	1.044.981.763.612
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	90.935.996.578	107.077.920.674
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21	-	33.800.235.820
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.20	223.080.000.000	6.040.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1.372.385.484.133	888.532.128.932
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			9.097.258.791	9.531.478.186
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.729.505.937.059	1.688.336.487.725
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1.729.505.937.059	1.688.336.487.725
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.699.000.000.000	1.699.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.699.000.000.000	1.699.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(200.000.000)	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(24.137.603.583)	(57.779.389.106)
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		(53.913.240.329)	(72.344.222.141)
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		29.775.636.746	14.564.833.035
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		54.843.540.642	47.115.876.831
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.405.477.596.003	4.381.133.671.617

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thanh Huyền

Trần Thị Thanh Huyền

Mãn Ngọc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.485.639.925.973	2.621.798.242.521
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	16.923.277.587	1.484.975.655
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.468.716.648.386	2.620.313.266.866
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	2.315.950.537.607	2.465.789.971.338
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		152.766.110.779	154.523.295.528
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	7.956.422.782	32.011.518.558
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	96.550.175.105	90.022.944.009
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		95.060.557.111	88.812.200.491
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.08	15.098.779.517	16.025.924.321
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	45.257.172.130	73.836.567.212
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.816.406.809	6.649.378.544
12.	Thu nhập khác	31	VI.06	33.934.397.072	19.671.380.047
13.	Chi phí khác	32	VI.07	722.358.119	3.205.294.616
14.	Lợi nhuận khác	40		33.212.038.953	16.466.085.431
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.028.445.762	23.115.463.975
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	7.590.282.138	4.370.497.573
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(434.219.395)	3.748.530.983
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		29.872.383.019	14.996.435.419
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		29.780.374.150	14.564.833.035
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		92.008.869	431.602.384
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	175	104
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	175	104

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Huyền

Phụ trách kế toán

Trần Thị Thanh Huyền

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc



Mẫn Ngọc Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		37.028.445.762	23.115.463.975
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		55.110.440.306	51.953.907.084
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	371.845.988
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.323.516.131)	(9.239.501.428)
-	Chi phí lãi vay	06		95.060.557.111	88.812.200.491
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		(30.829.725.289)	8.835.765.619
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		149.046.201.759	163.849.681.729
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.339.728.362.254)	180.021.118.210
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		282.545.260.288	(306.960.516.293)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.226.059.756.288	153.492.228.585
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		856.717.748	2.098.611.764
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(94.577.587.224)	(73.680.576.959)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(97.958.630)	(2.504.947.047)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		224.104.027.975	116.315.599.989
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(719.505.163.845)	(228.663.048.149)
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	7.104.698.064
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.500.000.000)	-
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		340.220.000	(268.944.674.864)
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.728.140.037	133.887.468.149
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		150.625.720	555.413.792
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(717.786.178.088)	(356.060.143.008)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	2.000.000.000
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(200.000.000)	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		1.889.298.402.900	1.306.308.353.041
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.409.509.709.634)	(1.092.920.739.733)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(684.015.900)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		479.588.693.266	214.703.597.408
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(14.093.456.847)	(25.040.945.611)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		15.905.680.505	40.946.149.112
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	477.004
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		1.812.223.658	15.905.680.505

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Huyền

Phụ trách kế toán

Trần Thị Thanh Huyền

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 7 năm 2020



Tổng Giám đốc

Mẫn Ngọc Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Từ ngày 01 tháng 4 năm 2019 đến ngày 31 tháng 3 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Sản xuất các loại máy biến áp phân phối dầu, máy biến áp phân phối khô có điện áp đến 35KV, công suất từ 10KVA đến 30.000KVA;
- Sản xuất các loại máy biến áp truyền tải có điện áp từ 110KV đến 220KV, công suất từ 25MVA đến 450MVA;
- Sản xuất bán thành phẩm máy biến áp: Xê băng, cắt chéo lõi tôn silic, vỏ tải nhiệt máy biến áp phân phối dạng cánh sóng và vỏ máy biến áp truyền tải đến 220KV;
- Sản xuất tụ điện, bảng điện trung, hạ thế có điện áp tới 35KV;
- Sản xuất các loại trạm biến áp trọn bộ kiểu kiot có điện áp tới 35KV;
- Sản xuất các loại dây đồng tròn trần và tráng sơn cách điện kỹ thuật điện đường kính từ 0,1 đến 8 và 12,5 (mm);
- Sản xuất các loại dây nhôm kỹ thuật điện đường kính từ 1 đến 9,5 mm;
- Dây và cáp nhôm trần, đồng trần, dây nhôm trần lõi thép có tiết diện đến 1200mm², điện áp đến 500KV;
- Sản xuất cáp điện ngầm trung, hạ thế lõi đồng/nhôm điện áp đến 35KV, cáp ngầm siêu cao áp đến 220KV bọc PVC/XLPE (gồm cả vặn xoắn, bọc thép, chống thấm);
- Sản xuất dây điện dân dụng, cáp điều khiển, cáp thông tin;
- Sản xuất các loại cáp điện chống cháy nổ, chống nhiễm mặn, chống thấm, các thiết bị điện phục vụ cho ngành đóng tàu và khai thác khoáng sản;
- Sản xuất dây đồng dẹt dạng trần và tráng sơn cách điện, bọc giấy, đồng thanh cái, đồng ống, đầu cốt (các sản phẩm bằng đồng);
- Đúc các linh kiện đồng, nhôm dùng cho nhà máy biến áp, dây cáp điện, công tắc cầu dao, cầu chì, máy ngắt, tủ bảng điện;
- Sản xuất các cầu dao, máy cắt, cầu chì;
- Sản xuất các phụ tùng, phụ kiện đường dây và trạm biến áp có điện áp tới 500KV;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng, phụ kiện phục vụ cho sản xuất thiết bị điện và các ngành công nghiệp, điện lực, nông nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng;
- Xây lắp các đường dây và trạm biến áp có điện áp tới 330KV;
- Sửa chữa, bảo hành các loại máy biến áp phân phối dầu, máy biến áp phân phối khô có điện áp tới 35KV, công suất từ 10KVA đến 30.000KVA;
- Sửa chữa, bảo hành các loại máy biến áp truyền tải có điện áp từ 110KV đến 220KV; công suất từ 25MVA đến 450MVA;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Sửa chữa, bảo hành máy móc thiết bị, linh kiện trong các lĩnh vực điện, công nghiệp, giao thông vận tải và xây dựng;
- Kinh doanh, đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh bao bì, đồ hộp cho ngành ăn uống, bia rượu;
- Kinh doanh các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, sắc đẹp, tắm quất, xông hơi, xoa bóp, bấm huyệt, vật lý trị liệu;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê bãi đỗ xe.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách Công ty con được hợp nhất gồm:

Tên Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn cam kết	Tỷ lệ vốn thực góp
- Công ty Cổ phần Cấp điện Hanaka - Korea	Khu Công nghiệp Hanaka, phường Đông Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	96,3%	96,3%
- Công ty TNHH Xây dựng Đường 277 - Yên Phong	Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	100%	100%
- Công ty Cổ phần Thiết bị điện Hanaka Sài Gòn	Lô 44, đường số 8, Khu Công nghiệp Tam Phước, xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	79,36%	100%
- Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Văn Môn	Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	100%	100%
- Công ty Cổ phần Sản xuất máy biến áp truyền tải 220 - 500KV Hanaka	Khu Công nghiệp Hanaka, phường Đông Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	70,93%	21%
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka Lands	Tòa nhà Trung tâm thương mại Hồng Kông, phường Đông Ngàn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	99%	76%

- Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu gồm:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn cam kết	Tỷ lệ vốn thực góp
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Công nghiệp Hanaka	Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	45%	100%
- Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M	Đường số 9, Khu Công nghiệp Tam Phước, xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	22,14%	22,14%
- Công ty Cổ phần Mỹ phẩm Hanaka	Khu Công nghiệp Hanaka, phường Đông Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh	25%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm này và kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm sau.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	45 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó

07. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà	50 năm
- Đối với quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao	

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ Công ty phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu năm cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong năm.

Nếu đến cuối kỳ kế toán bên mua hàng vẫn chưa trả hết tiền thì khoản mục phải thu của khách hàng và khoản mục phải trả cho người bán trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cũng phải loại trừ số tiền còn nợ giữa các đơn vị trong Công ty.

Loại trừ cổ tức công ty mẹ được chia từ lợi nhuận sau ngày mua của công ty con:

Toàn bộ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau ngày mua từ các Công ty con trong Công ty phải được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Nếu Công ty mẹ chưa nhận được số cổ tức hoặc lợi nhuận được chia này do công ty con chưa chuyển tiền thì khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải loại trừ số phải thu, phải trả về số cổ tức lợi nhuận được chia đang phản ánh trong khoản mục phải thu khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và khoản mục phải trả khác trong Báo cáo tài chính riêng của công ty con chia lợi nhuận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	599.433.136	1.514.317.759
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.212.790.522	14.391.362.746
Cộng	<u>1.812.223.658</u>	<u>15.905.680.505</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ	Giá gốc	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	36.296.000.000	36.342.300.826	36.291.000.000	36.337.300.826
+ Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Xây dựng Công nghiệp Hanaka	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000
+ Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M	35.875.000.000	35.921.300.826	35.875.000.000	35.921.300.826
+ Công ty Cổ phần mỹ phẩm Hanaka	21.000.000	21.000.000	16.000.000	16.000.000
Cộng	36.296.000.000	36.342.300.826	36.291.000.000	36.337.300.826

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác	24.036.422.902	-	34.036.422.902	-
+ Công ty Cổ phần Thiết bị điện	1.105.489.844	(*)	1.105.489.844	(*)
+ Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông	12.985.650.455	(*)	12.985.650.455	(*)
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	448.802.603	(*)	448.802.603	(*)
+ Công ty Cổ phần Thiết bị điện Te Be A - Korea	-	(*)	10.000.000.000	(*)
+ Công ty Cổ phần Bao bì Hanaka	9.496.480.000	(*)	9.496.480.000	(*)
Cộng	24.036.422.902	-	34.036.422.902	-

(*): Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Đơn vị tính: VND

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Góp vốn đầu tư	5.000.000	6.000.000
+ Công ty Cổ phần Mỹ phẩm Hanaka	5.000.000	6.000.000
Doanh thu bán hàng	167.967.504.553	162.304.882.483
+ Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M	167.967.504.553	162.304.882.483
Mua nguyên vật liệu	151.232.840.679	212.593.551.566
+ Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M	151.232.840.679	212.593.551.566

03. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	291.364.564.676	235.293.223.651
- Công ty TNHH Hồng Ngọc	95.641.170.891	58.987.125.410
- Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông	25.556.553.920	70.465.863.024
- Ông Đặng Quốc Mỹ	40.106.529.325	40.106.529.325
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	130.060.310.540	65.733.705.892
Cộng	291.364.564.676	235.293.223.651

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	122.563.104.794	131.149.643.397
- Công ty TNHH Hồng Ngọc	95.641.170.891	58.987.125.410
- Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M	523.065.959	1.669.867.763
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng công nghiệp Hanaka	842.314.024	26.787.200
- Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông	25.556.553.920	70.465.863.024
Cộng	122.563.104.794	131.149.643.397

04. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.242.490.656.193	678.770.743.713
- Công ty TNHH Hồng Ngọc	491.581.169.418	518.699.365.395
- Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông	656.576.050.359	60.978.582.287
- Trả trước cho người bán của nhà cung cấp khác	94.333.436.416	99.092.796.031
Cộng	1.242.490.656.193	678.770.743.713

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.171.423.426.914	602.944.154.819
- Công ty TNHH Hồng Ngọc	491.581.169.418	518.699.365.395
- Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông	656.576.050.359	60.978.582.287
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng công nghiệp Hanaka	23.266.207.137	23.266.207.137
Cộng	1.171.423.426.914	602.944.154.819

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu về cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn	5.500.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông(*)	5.500.000.000	-	-	-
Cộng	5.500.000.000	-	-	-

(*): Khoản cho Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông vay theo hợp đồng cho vay tiền ngày 08 tháng 6 năm 2019. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 0%.

06. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	139.041.106.232	-	102.522.082.299	-
- Tạm ứng	62.847.137.421	-	27.694.617.054	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	256.636.517	-	225.974.900	-
- Phải thu khác	75.937.332.294	-	74.601.490.345	-
+ Ông Mẫn Ngọc Anh	58.320.321.333	-	58.295.300.205	-
+ Ông Vũ Hoài Nam	12.685.000.000	-	12.685.000.000	-
+ Phải thu các đối tượng khác	4.932.010.961	-	3.621.190.140	-
b. Dài hạn	63.796.516.113	-	62.206.449.555	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.298.065.000	-	1.778.065.000	-
- Phải thu khác	62.498.451.113	-	60.428.384.555	-
+ Công ty TNHH Hồng Ngọc	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
+ Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	2.498.451.113	-	428.384.555	-
Cộng	202.837.622.345	-	164.728.531.854	-

07. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản khác		119.645.611		113.666.690
Cộng		119.645.611		113.666.690

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	117.570.512.547	-	169.841.169.662	-
- Công cụ, dụng cụ	3.655.876.679	-	5.473.528.137	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	337.776.298.706	-	375.146.311.548	-
- Thành phẩm	70.255.052.958	-	135.165.126.718	-
- Hàng hóa	7.431.465.025	-	7.080.344.419	-
- Hàng gửi đi bán	185.136.000	-	-	-
Cộng	536.874.341.915	-	692.706.480.484	-

09. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.294.043.651.501	1.663.320.586.276
Mua sắm	457.043.009.134	353.814.486.031
Xây dựng cơ bản	1.837.000.642.367	1.309.506.100.245
+ Khu đô thị Hanaka	517.283.514.359	126.301.616.251
+ Khu công nghiệp Hanaka	214.351.465.112	211.874.923.837
+ Trung tâm thương mại Hồng Kông	461.086.736.202	454.126.660.564
+ Công trình nhà hàng Hồng Kông	26.880.000.000	26.880.000.000
+ Xưởng máy biến áp truyền tải	105.648.275.874	103.938.415.986
+ Cụm công nghiệp làng nghề Mãn Xá	257.565.826.366	163.383.942.391
+ Công trình nhà kho	157.295.408.933	140.417.812.486
+ Công trình khác	96.889.415.521	82.582.728.730
Cộng	2.294.043.651.501	1.663.320.586.276

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	522.013.303.865	513.233.354.314	39.392.375.664	4.761.050.801	1.090.000.000	1.080.490.084.644
- Mua trong năm	122.366.435	55.800.278.314	4.794.109.092	63.662.727	-	60.780.416.568
- Đầu tư XDCB hoàn thành	62.222.011	-	-	-	-	62.222.011
- Phân loại lại khoản mục	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	522.197.892.311	569.033.632.628	44.186.484.756	4.824.713.528	1.090.000.000	1.141.332.723.223
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	77.378.261.626	362.672.685.891	26.352.118.828	4.325.601.030	1.090.000.000	471.818.667.375
- Khấu hao trong năm	13.926.125.491	29.237.280.130	3.175.447.331	191.598.517	-	46.530.451.469
- Phân loại lại khoản mục	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	91.304.387.117	391.909.966.021	29.527.566.159	4.517.199.547	1.090.000.000	518.349.118.844
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	444.635.042.239	150.560.668.423	13.040.256.836	435.449.771	-	608.671.417.269
2. Tại ngày cuối năm	430.893.505.194	177.123.666.607	14.658.918.597	307.513.981	-	622.983.604.379

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 151.995.820.856 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>4.794.096.241</i>	<i>5.567.500.002</i>	<i>10.361.596.243</i>
- Thuê tài chính trong năm	-	33.508.181.819	33.508.181.819
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>4.794.096.241</i>	<i>39.075.681.821</i>	<i>43.869.778.062</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>2.121.258.716</i>	<i>2.460.475.756</i>	<i>4.581.734.472</i>
- Khấu hao trong năm	958.819.248	7.414.833.383	8.373.652.631
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>3.080.077.964</i>	<i>9.875.309.139</i>	<i>12.955.387.103</i>
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>2.672.837.525</i>	<i>3.107.024.246</i>	<i>5.779.861.771</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>1.714.018.277</i>	<i>29.200.372.682</i>	<i>30.914.390.959</i>

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>1.309.097.613</i>	<i>538.598.630</i>	<i>1.847.696.243</i>
- Mua trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>1.309.097.613</i>	<i>538.598.630</i>	<i>1.847.696.243</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>384.621.155</i>	<i>483.191.427</i>	<i>867.812.582</i>
- Khấu hao trong năm	29.091.060	10.666.668	39.757.728
- Phân loại lại	(31.407.204)	31.407.204	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>382.305.011</i>	<i>525.265.299</i>	<i>907.570.310</i>
III. Giá trị còn lại TSCĐ vô hình			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>924.476.458</i>	<i>55.407.203</i>	<i>979.883.661</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>926.792.602</i>	<i>13.333.331</i>	<i>940.125.933</i>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 154.239.930 đồng.

Đơn vị tính: VND

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	26.171.565.545	5.326.613.173	-	31.498.178.718
- Quyền sử dụng đất	21.300.000.000	-	-	21.300.000.000
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	4.871.565.545	5.326.613.173	-	10.198.178.718
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	1.112.634.052	166.578.478	-	1.279.212.530
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	1.112.634.052	166.578.478	-	1.279.212.530
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	25.058.931.493	5.326.613.173	166.578.478	30.218.966.188
- Quyền sử dụng đất	21.300.000.000	-	-	21.300.000.000
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	3.758.931.493	5.326.613.173	166.578.478	8.918.966.188
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

14. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	3.442.215.708	2.121.140.119
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	3.140.388.671	2.008.113.432
- Chi phí bảo hiểm máy móc, nhà xưởng	150.044.946	95.626.687
- Chi phí trả trước khác	151.782.091	17.400.000
b. Dài hạn	18.110.246.835	20.288.040.172
- Quyền sử dụng cơ sở hạ tầng	14.630.101.048	14.630.101.048
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.673.425.851	2.820.306.923
- Chi phí sửa chữa tài sản	359.348.794	914.863.260
- Chi phí thuê đất	384.692.703	397.144.158
- Chi phí khác	1.062.678.439	1.525.624.783
Cộng	21.552.462.543	22.409.180.291

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- <i>Vay ngân hàng</i>	1.072.723.087.420	1.072.723.087.420	1.245.559.977.314	1.249.624.639.249	1.068.658.425.485	1.068.658.425.485
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – CN Bắc Ninh ^(e)	621.234.077.587	621.234.077.587	1.000.428.784.746	799.066.751.416	822.596.110.917	822.596.110.917
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN SGD I ^(b)	158.320.986.539	158.320.986.539	350.871.006.387	294.286.900.361	214.905.092.565	214.905.092.565
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN SGD I ^(c)	462.913.091.048	462.913.091.048	649.557.778.359	504.779.851.055	607.691.018.352	607.691.018.352
- <i>Vay đối tượng khác</i>	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	449.825.869.833	449.825.869.833	236.570.612.560	447.894.747.833	238.501.734.560	238.501.734.560
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN SGD I ^(c)	22.000.000.000	22.000.000.000	12.000.000.000	22.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội ^(d)	-	-	1.349.400.000	-	1.349.400.000	1.349.400.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ^(e)	387.105.869.833	387.105.869.833	209.851.212.560	385.174.747.833	211.782.334.560	211.782.334.560
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – SGD I ^(f)	40.720.000.000	40.720.000.000	13.370.000.000	40.720.000.000	13.370.000.000	13.370.000.000
- <i>Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	1.663.140.000	1.663.140.000	7.560.580.008	1.663.140.000	7.560.580.008	7.560.580.008
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(g)	1.663.140.000	1.663.140.000	1.663.140.000	1.663.140.000	1.663.140.000	1.663.140.000
+ Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(g)	-	-	5.897.440.008	-	5.897.440.008	5.897.440.008
b. Vay dài hạn						
- <i>Vay ngân hàng</i>	888.532.128.932	888.532.128.932	887.869.618.154	404.016.262.953	1.372.385.484.133	1.372.385.484.133
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN SGD I ^(c)	885.483.038.932	885.483.038.932	857.890.964.820	390.910.509.604	1.352.463.494.148	1.352.463.494.148
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN SGD I ^(c)	304.993.117.503	304.993.117.503	65.993.117.503	95.993.117.503	274.993.117.503	274.993.117.503
+ Ngân hàng TMCP Quân đội ^(d)	-	-	4.152.000.000	2.361.450.000	1.790.550.000	1.790.550.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội ^(e)	346.691.921.429	346.691.921.429	690.295.847.317	279.185.942.101	757.801.826.645	757.801.826.645
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam – SGD I ^(f)	233.798.000.000	233.798.000.000	97.450.000.000	13.370.000.000	317.878.000.000	317.878.000.000
- <i>Nợ thuế tài chính</i>	3.049.090.000	3.049.090.000	29.978.653.334	13.105.753.349	19.921.989.985	19.921.989.985
+ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(g)	3.049.090.000	3.049.090.000	-	1.663.140.000	1.385.950.000	1.385.950.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
+ Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam ^(b)	-	-	29.978.653.334	11.442.613.349	18.536.039.985	18.536.039.985	
Cộng	1.961.255.216.352	1.961.255.216.352	2.133.429.595.468	1.653.640.902.202	2.441.043.909.618	2.441.043.909.618	

(a) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo các hợp đồng sau:

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 2600-LAV-201901304 ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh với hạn mức tín dụng 120.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động thực hiện sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay của mỗi khoản nhận nợ tối đa 8 tháng, lãi suất 9%/năm.

Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng số 2600-LAV-201901033 ngày 09 tháng 10 năm 2019 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm cấp điện. Hạn mức vay tối đa là 95.000.000.000 đồng, thời hạn vay đối với từng khoản nợ là 06 tháng. Lãi suất vay trong năm là 9,0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là quyền sử dụng đất của bên thứ ba.

(b) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/175407/HĐTDHM ngày 26 tháng 04 năm 2019 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I với hạn mức tín dụng là 840.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động, thời hạn hợp đồng tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ.

(c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I theo các hợp đồng sau :

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/175407/2013/HĐTDDH ngày 29 tháng 10 năm 2013 với hạn mức là 67.589.535.000 đồng để thanh toán một phần chi phí đầu tư máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà xưởng, mua sắm thêm máy móc thiết bị sản xuất dây và cáp của Công ty. Thời hạn vay 07 năm. Lãi suất vay cho kỳ đầu tiên là 12,5%/năm. Khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay của dự án (bao gồm cả phần nhà xưởng đầu tư thêm và dây chuyền máy móc thiết bị mới) đứng tên Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2016/175407/HĐTD ngày 15 tháng 3 năm 2016 với số tiền tối đa là 134.610.000.000 đồng để thanh toán một phần chi phí đầu tư máy móc thiết bị thuộc giai đoạn 2 Dự án đầu tư nâng cao công suất thiết bị sản xuất dây và cáp điện giai đoạn 2. Thời hạn vay 07 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất cáp điện của dự án Đầu tư nâng cao công suất thiết bị sản xuất dây và cáp điện giai đoạn 2.

- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2017/175407/HĐDA ngày 28 tháng 3 năm 2017 với hạn mức tín dụng 180.000.000.000 đồng để tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại Hồng Kông. Thời hạn vay 07 năm. Các khoản vay được áp dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

lãi suất cho vay thỏa thuận thả nổi, điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Khoản vay trên được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, quyền khai thác kinh doanh dự án của bên vay thuộc dự án.

- (d) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội MB – Chi nhánh Sở Giao dịch 3 theo hợp đồng vay số 21982.19.950.5130414.TD ngày 20 tháng 06 năm 2019 để đầu tư xe Ô tô tải tự đổ (6x4) nhãn hiệu FAW theo hợp đồng kinh tế số 3105/HDKT/HNK-NN/2019 ngày 31/05/2019. Số tiền 4.152.000.000 VND, thời hạn vay tối đa 48 tháng, lãi suất 9,5%/năm.
- (e) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội theo các hợp đồng tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng dài hạn số 31/2019/HĐTDHM-PN/SHB.112100 ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền vay là 365.000.000.000 đồng để đầu tư trung tâm thương mại Hồng Kông, khách sạn, căn hộ để bán và căn hộ cho thuê thời hạn vay 05 năm, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay trên được đảm bảo bằng Dự án Khu đô thị Hanaka để tạo vốn đối ứng cho Dự án ĐTXD Đường TL277 theo hợp đồng thế chấp dự án đầu tư số 01/2018/HĐTC-PN/SHB.112100 ngày 12 tháng 02 năm 2018.
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2018/HĐTDTDH-PN/SHB.112100 ngày 12 tháng 02 năm 2018 với hạn mức tín dụng 383.000.000.000 đồng để đầu tư xây dựng Dự án Khu đô thị Hanaka để tạo vốn đối ứng thanh toán cho Dự án ĐTXD Đường TL277 từ thị xã Từ Sơn đến thị trấn Chờ, huyện Yên Phong theo hình thức Xây dựng – Chuyển giao (Dự án Khu đô thị Hanaka 20 ha – phần công trình kiến trúc) tại phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Thời hạn vay 66 tháng. Lãi suất vay trong hạn cho 03 tháng đầu tiên là 12,7%/năm. Khoản vay trên được đảm bảo bằng Dự án Khu đô thị Hanaka để tạo vốn đối ứng cho Dự án ĐTXD Đường TL277 theo hợp đồng thế chấp dự án đầu tư số 01/2018/HĐTC-PN/SHB.112100 ngày 12 tháng 02 năm 2018.
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 02/2018/HĐTDTDH-PN/SHB.112100 ngày 12 tháng 02 năm 2018 với hạn mức tín dụng 216.000.000.000 đồng để đầu tư xây dựng Dự án ĐTXD Đường TL277 từ thị xã Từ Sơn đến thị trấn Chờ, huyện Yên Phong theo hình thức Xây dựng – Chuyển giao (phần điều chỉnh bổ sung hai tuyến nhánh). Thời hạn vay 66 tháng. Lãi suất vay trong hạn cho 03 tháng đầu tiên là 12,7%/năm. Khoản vay trên được đảm bảo bằng Dự án Khu đô thị Hanaka để tạo vốn đối ứng cho Dự án ĐTXD Đường TL277 theo hợp đồng thế chấp dự án đầu tư số 01/2018/HĐTC-PN/SHB.112100 ngày 12 tháng 02 năm 2018.
 - Khoản vay theo hợp đồng tín dụng dài hạn số 09/2017/HĐTDTDH-PN/SHB.112100 ngày 05 tháng 9 năm 2017 với hạn mức tín dụng 220.000.000.000 đồng để cho vay và phát hành bảo lãnh nhằm đầu tư xây dựng Dự án Cụm công nghiệp làng nghề Mẫn Xá – Văn Môn, huyện Yên Phong. Thời hạn cho vay là 66 tháng, lãi suất được quy định trên từng kế ước nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ quyền tài sản hiện tại, hình thành trong tương lai thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty liên quan đến Dự án đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp làng nghề Mẫn Xá – Văn Môn, huyện Yên Phong.
 - (f) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng đầu tư của Nhà nước số 01/2015/HĐTĐĐT-NHPT ngày 12 tháng 02 năm 2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - SGD I và Hợp đồng tín dụng đầu tư sửa đổi, bổ sung số 08/2015/HĐTĐSD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2019 sửa đổi số tiền vay tối đa là 341.748.000.000 đồng để đầu tư các hạng mục của dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất máy biến áp truyền tải 220-500KV công suất đến 450 MVA. Thời hạn vay 87 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, lãi suất vay 9,6%/năm, khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản hình thành trong tương lai từ nguồn vốn vay trên, tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(g) Khoản nợ thuế tài chính Công ty cho TNHH MTV thuế tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính (hợp đồng không hủy ngang) số 104.16.06/CTTC ngày 07 tháng 12 năm 2016, thời hạn thuê là 60 tháng với mức lãi suất thuê là 8,5%/năm áp dụng trong 06 tháng từ ngày ký hợp đồng, sau đó được xác định bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng đối với cá nhân, hình thức trả lãi sau do Sở giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố cộng thêm biên độ 3,1%/năm và được áp dụng điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.

(h) Khoản nợ thuế tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 2019-00002-000 và Hợp đồng thuê tài chính số 2019-00003-000 ngày 31 tháng 01 năm 2019 thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 9,4%/năm.

Đơn vị tính: VND

16. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	312.901.615.613	312.901.615.613	413.231.880.044	413.231.880.044
- Công ty Cổ phần kinh doanh vật tư Vinametal	24.637.169.893	24.637.169.893	91.929.830.721	91.929.830.721
- Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M	24.187.350.646	24.187.350.646	49.576.426.443	49.576.426.443
- Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông	69.313.529.754	69.313.529.754	77.110.142.041	77.110.142.041
- Công ty TNHH Tân Hồng Ngọc	32.270.583.796	32.270.583.796	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	162.492.981.525	162.492.981.525	194.615.480.839	194.615.480.839
b. Phải trả người bán dài hạn	90.935.996.578	90.935.996.578	107.077.920.674	107.077.920.674
- Công ty TNHH Rexam A.B.M	90.935.996.578	90.935.996.578	107.077.920.674	107.077.920.674
Cộng	403.837.612.191	403.837.612.191	520.309.800.718	520.309.800.718

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	126.221.283.443	126.221.283.443	169.039.972.762	169.039.972.762
- Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M	24.637.169.893	24.637.169.893	91.929.830.721	91.929.830.721
- Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông	69.313.529.754	69.313.529.754	77.110.142.041	77.110.142.041
- Công ty TNHH Tân Hồng Ngọc	32.270.583.796	32.270.583.796	-	-
Cộng	126.221.283.443	126.221.283.443	169.039.972.762	169.039.972.762

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	-	-	53.401.271.845	27.038.973.167
- Công ty TNHH Long Phương	-	-	15.473.433.381	15.473.433.381
- Công ty TNHH Huỳnh Phát	-	-	6.153.863.700	6.153.863.700
- Công ty TNHH Tân Hồng Ngọc	51.642.795.540	51.642.795.540	-	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	6.289.379.182	6.289.379.182	4.735.001.597	4.735.001.597
Cộng	57.932.174.722	57.932.174.722	53.401.271.845	53.401.271.845

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Công ty TNHH Tân Hồng Ngọc	51.642.795.540	51.642.795.540	-	-
Cộng	51.642.795.540	51.642.795.540	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	3.033.292.265	22.900.228.121	3.033.292.265	-	22.900.228.121
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	16.411.873	-	25.156.192.781	25.156.222.781	16.441.873	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.061.601	-	-	-	2.061.601	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	1.832.994	665.468.990	665.468.990	-	1.832.994
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.411.439.834	(2.698.136.353)	97.958.630	1.503.534.121	1.118.878.972
- Thuế thu nhập cá nhân	-	614.546.265	348.780.807	624.825.123	-	338.501.949
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	7.417.162.815	7.417.162.815	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	536.670.505	297.500.632	294.500.632	-	539.670.505
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Cộng	18.473.474	6.597.781.863	54.093.197.793	37.295.431.236	1.522.037.595	24.899.112.541

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

19. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	30.952.148.996	19.711.177.474
- Chi phí lãi vay	29.383.247.631	18.491.198.916
- Các khoản trích trước khác	1.568.901.365	1.219.978.558
Cộng	30.952.148.996	19.711.177.474

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	469.688.905.847	71.334.813.704
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.493.668.942	2.493.668.942
- Kinh phí công đoàn	288.594.873	73.638.671
- Bảo hiểm xã hội	648.213.015	764.182.380
- Bảo hiểm y tế	146.810.963	48.311.395
- Bảo hiểm thất nghiệp	62.729.424	19.872.371
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	87.950.000	87.950.000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	1.052.431.900	1.104.384.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	464.908.506.730	66.742.805.145
+ Ông Mẫn Ngọc Anh	1.423.518.000	53.518.000
+ Công ty TNHH SEIYO Việt Nam	378.266.667	378.266.667
+ Ông Mẫn Ngọc Hồng Kông	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Đặt cọc mua bất động sản	110.406.776.814	22.223.091.100
+ Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông	308.575.879.823	-
+ Các đối tượng khác	24.124.065.426	24.087.929.378
b. Dài hạn	223.080.000.000	6.040.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.080.000.000	6.040.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	217.000.000.000	-
+ Mẫn Ngọc Triều Tiên ^(*)	217.000.000.000	-
Cộng	692.768.905.847	77.374.813.704

(*): Khoản hợp tác đầu tư vào dự án "Khu đô thị Hanaka Paris" theo hợp đồng góp vốn số 06/2019/HĐGV-HNK ngày 27 tháng 6 năm 2019.

21. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	3.579.576.061	4.485.446.157
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	3.579.576.061	4.485.446.157
b. Dài hạn	-	33.800.235.820
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	33.800.235.820
Cộng	3.579.576.061	38.285.681.977

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.399.000.000.000	-	169.795.856.161	34.384.274.447	1.603.180.130.608
- Tăng vốn trong năm trước	54.726.490.000	-	-	12.300.000.000	67.026.490.000
- Lãi trong năm trước	-	-	14.564.833.035	431.602.384	14.996.435.419
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	245.273.510.000	-	(245.273.510.000)	-	-
- Giảm khác	-	-	3.133.431.698	-	3.133.431.698
Số dư cuối năm trước	1.699.000.000.000	-	(57.779.389.106)	47.115.876.831	1.688.336.487.725
Số dư đầu năm nay					
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	17.868.694.988	17.868.694.988
- Lợi nhuận trong năm nay	-	-	29.780.374.150	92.008.869	29.872.383.019
- Tăng khác	-	-	3.861.411.373	-	3.861.411.373
- Giảm khác	-	(200.000.000)	-	(10.233.040.046)	(10.433.040.046)
Số dư cuối năm nay	1.699.000.000.000	(200.000.000)	(24.137.603.583)	54.843.540.642	1.729.505.937.059

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.699.000.000.000	100	1.699.000.000.000	100
+ Công ty TNHH Hồng Ngọc	1.265.442.680.000	74,48	1.265.442.680.000	74,48
+ Ông Mẫn Ngọc Anh	309.638.940.000	18,23	309.638.940.000	18,23
+ Các đối tượng khác	123.918.380.000	7,29	123.918.380.000	7,29
Cộng	1.699.000.000.000	100	1.699.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.699.000.000.000	1.399.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	300.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	1.699.000.000.000	1.699.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	245.273.510.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	169.900.000	169.900.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	169.900.000	169.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	169.900.000	169.900.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(20.000)	-
+ Cổ phiếu phổ thông	(20.000)	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	169.880.000	169.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	169.880.000	169.900.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng và thành phẩm	2.330.558.681.940	2.577.403.888.813
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.793.927.968	44.394.353.708
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	136.287.316.065	-
Cộng	2.485.639.925.973	2.621.798.242.521

Ngoài doanh thu với các bên liên quan của Công ty được thuyết minh tại mục V.02, Công ty còn doanh thu với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
+ Công ty TNHH Hồng Ngọc	80.283.527.307	-
+ Công ty Cổ phần bất động sản Hồng Kông	129.382.761.258	49.349.292.966

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán bị trả lại	3.926.002.800	-
- Giảm giá hàng bán	12.997.274.787	1.484.975.655
Cộng	16.923.277.587	1.484.975.655

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	2.172.489.243.506	2.456.027.084.766
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.173.978.036	9.762.886.572
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	136.287.316.065	-
Cộng	2.315.950.537.607	2.465.789.971.338

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	7.218.875.331	47.094.248
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	31.218.636.344
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	104.640.800	508.332.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	632.906.651	237.455.966
Cộng	7.956.422.782	32.011.518.558

05. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	95.060.557.111	88.812.200.491
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	945.016.101	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	394.601.893	1.210.743.518
- Chi phí tài chính khác	150.000.000	-
Cộng	96.550.175.105	90.022.944.009

06. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	8.684.087.636
- Tiền phạt vi phạm hợp đồng thu được	-	24.629.209
- Chênh lệch góp vốn bằng tài sản	33.800.235.820	10.913.751.890
- Các khoản khác	134.161.252	48.911.312
Cộng	33.934.397.072	19.671.380.047

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Phạt vi phạm hành chính	469.263.907	1.491.848.274
- Các khoản khác	253.094.212	1.713.446.342
Cộng	722.358.119	3.205.294.616

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	45.257.172.130	73.836.567.212
- Chi phí nhân viên quản lý	16.154.376.862	22.907.975.433
- Chi phí vật liệu quản lý	1.479.312.199	1.453.323.004
- Chi phí đồ dùng văn phòng	280.943.064	422.362.406
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.719.380.870	2.585.856.118
- Thuế, phí và lệ phí	5.099.384.407	5.242.302.738
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.879.363.942	4.435.062.700
- Chi phí bằng tiền khác	12.673.900.255	25.820.698.170
- Chi phí dự phòng	-	39.763.183
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.970.510.531	10.929.223.460
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	15.098.779.517	16.025.924.321
- Chi phí nhân viên	1.248.935.809	2.140.308.606
- Chi phí vật liệu, bao bì	2.117.336	433.329.274
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.842.790.126	5.278.963.450
- Các khoản chi phí bán hàng khác	4.004.936.246	8.173.322.991
Cộng	<u>60.355.951.647</u>	<u>89.862.491.533</u>

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.590.282.138	4.370.497.573
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>7.590.282.138</u>	<u>4.370.497.573</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(434.219.395)	3.748.530.983
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(434.219.395)</u>	<u>3.748.530.983</u>

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	29.780.374.150	14.564.833.035
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.780.374.150	14.564.833.035
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	169.889.699	140.393.151
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>175</u>	<u>104</u>

Đơn vị tính: VND

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	29.780.374.150	14.564.833.035
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.780.374.150	14.564.833.035
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	169.889.699	140.393.151
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>175</u>	<u>104</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 3 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách kế toán.

Trong năm Công ty không có giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban điều hành		
+ Phải thu ngắn hạn khác	58.320.321.333	58.295.300.205
Cộng nợ phải thu	<u>58.320.321.333</u>	<u>58.295.300.205</u>
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ban điều hành		
+ Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	53.518.000
Cộng nợ phải trả	<u>-</u>	<u>53.518.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	2.010.000.000	3.110.000.000
Cộng	2.010.000.000	3.110.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty TNHH Hồng Ngọc	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Xây dựng Công nghiệp Hanaka	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Hanaka A.B.M	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần mỹ phẩm Hanaka	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông	Ông Mẫn Ngọc Hồng Kông - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông là con ruột của Ông Mẫn Ngọc Anh - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm đã thuyết minh tại mục V.02 và VI.01, các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Bất động sản Hồng Kông		
+ Thuê thuê phụ	46.611.075.727	145.220.964.814
+ Mua nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	152.428.941.031	117.149.507.796
+ Bán tài sản	-	59.660.768.366
+ Thuê tài sản	430.000.000	-
+ cho vay	5.500.000.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, ngoài số dư các khoản công nợ đã thuyết minh tại mục V.03, V.04, V.05, V.16 và V.17, còn một số các khoản công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Hồng Ngọc		
+ Phải thu khác	60.000.000.000	60.000.000.000

03. Thông tin bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất và thương mại: Sản xuất cáp điện, máy biến áp, bao bì kim loại và kinh doanh các sản phẩm khác.
- Dịch vụ: Đại lý bảo hiểm, cho thuê kho bãi, nhà hàng,
- Xây dựng: Xây dựng đường bộ theo hình thức BT.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Sản xuất, thương mại	Dịch vụ	Xây dựng	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.313.635.404.353	18.793.927.968	136.287.316.065	2.468.716.648.386
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Chi phí phân bổ	2.310.738.761.057	17.874.164.455	136.287.316.065	2.464.900.241.577
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.896.643.296	919.763.513	-	3.816.406.809
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	721.714.092.315	13.803.987.780	-	735.518.080.095
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	63.608.697.463	516.700.806	-	64.125.398.269
Số cuối năm nay				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.324.088.336.164	2.323.362.654	16.874.949.800	5.343.286.648.617
Tài sản không phân bổ				62.190.947.386
Tổng tài sản	5.324.088.336.164	2.323.362.654	16.874.949.800	5.405.477.596.003
Nợ phải trả bộ phận	3.623.779.198.332	6.316.285.042	45.876.175.570	3.675.971.658.944
Nợ phải trả không phân bổ				-
Tổng nợ phải trả	3.623.779.198.332	6.316.285.042	45.876.175.570	3.675.971.658.944

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Sản xuất, Thương mại	Dịch vụ	Cộng
Năm trước			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.575.918.913.158	44.394.353.708	2.620.313.266.866
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
Chi phí phân bổ	2.569.382.190.939	44.281.697.383	2.613.663.888.322
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.536.722.219	112.656.325	6.649.378.544
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	237.331.424.267	149.013.891	237.480.438.158
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	62.609.124.109	242.861.913	62.851.986.022
Số cuối năm trước			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	4.290.406.216.454	4.448.050.930	4.294.854.267.384
Tài sản không phân bổ			86.279.404.233
Tổng tài sản	4.290.406.216.454	4.448.050.930	4.381.133.671.617
Nợ phải trả bộ phận	2.689.227.360.273	3.569.823.619	2.692.797.183.892
Nợ phải trả không phân bổ			
Tổng nợ phải trả	2.689.227.360.273	3.569.823.619	2.692.797.183.892

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chi diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA
 Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.812.223.658	-	15.905.680.505	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	429.800.348.083	(1.592.652.148)	370.323.098.551	(1.592.652.148)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	24.036.422.902	-	34.036.422.902	-
Cộng	455.648.994.643	(1.592.652.148)	420.265.201.958	(1.592.652.148)

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	403.837.612.191	520.309.800.718	(*)	(*)
Vay và nợ	2.441.043.909.618	1.961.255.216.352	(*)	(*)
Chi phí phải trả	30.952.148.996	19.711.177.474	(*)	(*)
Các khoản phải trả khác	465.960.938.630	67.847.189.945	(*)	(*)
Cộng	3.341.794.609.435	2.569.123.384.489		

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HANAKA

Khu Công nghiệp Hanaka, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm			
Phải trả cho người bán	312.901.615.613	90.935.996.578	403.837.612.191
Vay và nợ	1.068.658.425.485	1.372.385.484.133	2.441.043.909.618
Chi phí phải trả	30.952.148.996	-	30.952.148.996
Các khoản phải trả khác	465.960.938.630	-	465.960.938.630
Cộng	<u>1.878.473.128.724</u>	<u>1.463.321.480.711</u>	<u>3.341.794.609.435</u>
Số đầu năm			
Phải trả cho người bán	413.231.880.044	107.077.920.674	520.309.800.718
Vay và nợ	1.072.723.087.420	888.532.128.932	1.961.255.216.352
Chi phí phải trả	19.711.177.474	-	19.711.177.474
Các khoản phải trả khác	67.847.189.945	-	67.847.189.945
Cộng	<u>1.573.513.334.883</u>	<u>995.610.049.606</u>	<u>2.569.123.384.489</u>

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 3 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Huyền

Phụ trách kế toán



Trần Thị Thanh Huyền

Bắc Ninh, ngày 08 tháng 7 năm 2020



Tổng Giám đốc

Mẫn Ngọc Anh